

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	08
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	09 – 33

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Anh Long	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Quang Trung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP.Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Số: 08D/BCSX-RSMMT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/08/2017 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

***Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc***

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



---

**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1309-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**Chi nhánh Miền Trung**

*TP. Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2017*

*Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>113.294.585.570</b>	<b>112.136.611.147</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.108.485.551</b>	<b>9.848.515.937</b>
1. Tiền	111	4.1	9.108.485.551	9.848.515.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.530.730</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.167.428.099</b>	<b>96.454.579.795</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	95.116.303.751	92.684.947.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.634.561.136	4.278.454.026
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	1.071.040.382	1.145.655.907
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(1.654.477.170)	(1.654.477.170)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>5.749.330.749</b>	<b>3.775.573.700</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.749.330.749	3.775.573.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.248.810.441</b>	<b>2.057.941.715</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	2.180.411.901	2.017.106.437
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	68.398.540	40.835.278
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>98.505.664.499</b>	<b>92.620.936.674</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76.111.019.056</b>	<b>71.851.491.632</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	76.111.019.056	71.851.491.632
Nguyên giá	222		151.370.345.627	140.835.801.314
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.259.326.571)	(68.984.309.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>494.259.641</b>	<b>907.406.156</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	494.259.641	907.406.156
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.10</b>	<b>19.697.780.000</b>	<b>19.697.780.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.202.605.802</b>	<b>164.258.886</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	2.202.605.802	164.258.886
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>211.800.250.069</b>	<b>204.757.547.821</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>100.342.503.373</b>	<b>98.109.631.377</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>71.147.566.873</b>	<b>72.656.485.377</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	23.684.299.190	21.467.665.625
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.255.962.437	1.736.149.928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	1.823.609.356	1.699.272.617
4. Phải trả người lao động	314		1.336.932.781	1.732.716.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	69.864.582	118.060.371
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	112.755.545	71.189.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	39.871.156.000	44.803.606.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.992.986.982	1.027.825.521
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.194.936.500</b>	<b>25.453.146.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	29.194.936.500	25.453.146.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>111.457.746.696</b>	<b>106.647.916.444</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>111.457.746.696</b>	<b>106.647.916.444</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.15	81.000.000.000	81.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.15	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.15	7.752.997.505	4.933.261.776
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.15	22.655.333.191	20.665.238.668
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.461.820.065	(3.994.999.940)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.193.513.126	24.660.238.608
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>211.800.250.069</b>	<b>204.757.547.821</b>



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước  
 Kế toán trưởng



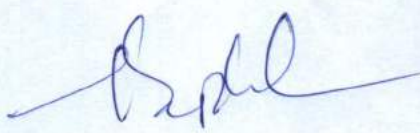
Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.17	159.064.109.692	142.693.994.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.18	7.595.455	436.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		159.056.514.237	142.693.558.608
4. Giá vốn hàng bán	11	4.19	142.441.853.877	124.860.134.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		16.614.660.360	17.833.424.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.20	1.687.456.678	6.970.359.961
7. Chi phí tài chính	22	4.21	2.643.672.829	1.464.625.902
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.643.672.829	1.464.625.902
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.22	5.328.272.787	2.580.320.201
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.330.171.422	20.758.838.206
11. Thu nhập khác	31	4.23	-	31.818.182
12. Chi phí khác	32	4.24	336.450.709	131.418.588
13. Lợi nhuận khác	40		(336.450.709)	(99.600.406)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.25	9.993.720.713	20.659.237.800
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.25	1.800.207.587	2.836.356.946
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.25	8.193.513.126	17.822.880.854

**Phê duyệt**  
  
**Lê Trường Kỳ**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
TP. Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2017

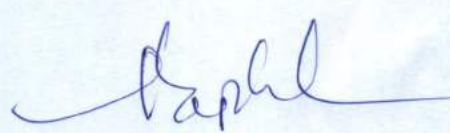
**Người lập**  
  
**Phạm Văn Phước**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.993.720.713	20.659.237.800
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.404.918.790	6.445.911.661
Các khoản dự phòng	03		-	(1.193.001.000)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.617.702.891)	(6.868.955.072)
Chi phí lãi vay	06		2.643.672.829	1.464.625.902
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.424.609.441	20.507.819.291
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		259.588.434	(24.697.032.244)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.973.757.049)	(1.047.136.458)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.386.456.057	6.813.428.898
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.201.652.380)	(360.056.997)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(20.530.730)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.691.868.618)	(1.467.160.900)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.680.097.820)	(1.919.798.744)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.418.521.413)	(286.651.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.084.225.922	(2.456.588.626)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(12.484.689.849)	(16.549.646.801)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.163.636.363	31.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.687.456.678	3.394.265.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.633.596.808)	(13.123.563.389)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.27	108.735.068.500	71.100.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.27	(109.925.728.000)	(60.503.608.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.190.659.500)	2.496.392.000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	50		(740.030.386)	(13.083.760.015)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.848.515.937	20.764.241.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	70		9.108.485.551	7.680.481.915

Phê duyệt  
  
**Lê Trường Kỳ**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 TP. Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Người lập  
  
**Phạm Văn Phước**  
 Kế toán trưởng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 81.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dinco	Việt Nam	17.606.880.000	22%	17.606.880.000	22%
Các đối tượng khác		63.393.120.000	78%	63.393.120.000	78%
<b>Cộng</b>		<b>81.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 170 (31/12/2016:169).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con:</b>				
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	3.874.367.011	1.965.237.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.234.118.540	7.883.278.728
<b>Cộng</b>	<b>9.108.485.551</b>	<b>9.848.515.937</b>

4.2. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sichuan Huashi	22.941.132.690	41.465.406.190
Các đối tượng khác	60.103.592.858	40.661.694.562
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 4.30	12.071.578.203	10.557.846.280
<b>Cộng</b>	<b>95.116.303.751</b>	<b>92.684.947.032</b>

4.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	982.431.502	-	1.088.653.612	-
Bảo hiểm xã hội	2.546.432	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	70.700.000	-	20.700.000	-
Phải thu khác	15.362.448	-	36.302.295	-
<b>Cộng</b>	<b>1.071.040.382</b>	<b>-</b>	<b>1.145.655.907</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.658.297.170	3.820.000	1.658.297.170	3.820.000
<b>Cộng</b>	<b>1.658.297.170</b>	<b>3.820.000</b>	<b>1.658.297.170</b>	<b>3.820.000</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ và công tác thu hồi nợ xấu đang diễn ra rất tốt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Bạch Đằng	45.171.000	-	Trên 3 năm	45.171.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
- Công ty Cp Đầu tư Xây dựng Minh Phương	108.300.000	-	Trên 3 năm	108.300.000	-	Trên 3 năm
- Công Ty CP DTPT XD và TM Phương Đông	116.102.000	-	Trên 3 năm	116.102.000	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm
- Công Ty CP Sông Hồng Đà Nẵng	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm
- Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH DV & TM Thanh Thảo	7.640.000	3.820.000	Từ 1 - 2 năm	7.640.000	3.820.000	Từ 1 - 2 năm
<b>Cộng</b>	<b>1.658.297.170</b>	<b>3.820.000</b>		<b>1.658.297.170</b>	<b>3.820.000</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.653.856.443	-	3.677.680.303	-
Công cụ, dụng cụ	95.474.306	-	97.893.397	-
<b>Cộng</b>	<b>5.749.330.749</b>	<b>-</b>	<b>3.775.573.700</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.  
 Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

**4.6. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.234.996.935	1.348.341.664
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	495.089.932	525.959.437
Phí sử dụng đường bộ	112.625.759	142.805.336
Chi phí thuê đất	228.000.000	-
Chi phí trả trước khác	109.699.275	-
<b>Cộng</b>	<b>2.180.411.901</b>	<b>2.017.106.437</b>

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	2.087.388.212	44.794.754
Phí sử dụng đường bộ	115.217.590	119.464.132
<b>Cộng</b>	<b>2.202.605.802</b>	<b>164.258.886</b>

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Sửa chữa văn phòng	-	907.406.156
Cải tạo và tu bổ trạm Nam Hội An	494.259.641	-
<b>Cộng</b>	<b>494.259.641</b>	<b>907.406.156</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2017		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	499.498.713	16.031.649.305	16.027.422.333	-	495.271.741
Thuế TNDN	-	1.324.110.643	1.800.207.587	1.680.097.820	-	1.204.000.876
Thuế TNCN	68.398.540	-	139.588.324	167.151.586	40.835.278	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>68.398.540</b>	<b>1.823.609.356</b>	<b>17.975.445.216</b>	<b>17.878.671.739</b>	<b>40.835.278</b>	<b>1.699.272.617</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	7.354.340.586	30.540.415.375	102.434.127.850	506.917.503	140.835.801.314
Mua trong kỳ	-	2.723.172.727	10.044.054.546	130.609.091	12.897.836.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(624.852.042)	(1.738.440.009)	-	(2.363.292.051)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>7.354.340.586</b>	<b>32.638.736.060</b>	<b>110.739.742.387</b>	<b>637.526.594</b>	<b>151.370.345.627</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	2.972.465.827	21.554.528.740	43.994.642.870	462.672.245	68.984.309.682
Khấu hao trong kỳ	361.293.510	1.487.273.848	5.539.125.957	17.225.475	7.404.918.790
Thanh lý, nhượng bán	-	(624.852.042)	(505.049.859)	-	(1.129.901.901)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>3.333.759.337</b>	<b>22.416.950.546</b>	<b>49.028.718.968</b>	<b>479.897.720</b>	<b>75.259.326.571</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	4.381.874.759	8.985.886.635	58.439.484.980	44.245.258	71.851.491.632
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>4.020.581.249</b>	<b>10.221.785.514</b>	<b>61.711.023.419</b>	<b>157.628.874</b>	<b>76.111.019.056</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 67.809.605.424 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.202.702.589 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.10. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000		-	11.247.780.000		-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	8.390.000.000		-	8.390.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>19.637.780.000</b>		<b>-</b>	<b>19.637.780.000</b>		<b>-</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000		-	60.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>		<b>-</b>	<b>60.000.000</b>		<b>-</b>

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữ niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	2.323.139.800	2.323.139.800	892.030.400	892.030.400
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	11.552.438.458	11.552.438.458	8.698.386.426	8.698.386.426
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	2.901.062.000	2.901.062.000	3.496.832.001	3.496.832.001
Công ty TNHH MTV vật liệu XD An Tín Phát	2.414.125.500	2.414.125.500	2.195.445.000	2.195.445.000
Các đối tượng khác	4.391.939.632	4.391.939.632	4.184.760.448	4.184.760.448
Phải trả các bên liên quan - Xem thêm mục 4.30	101.593.800	101.593.800	2.000.211.350	2.000.211.350
<b>Cộng</b>	<b>23.684.299.190</b>	<b>23.684.299.190</b>	<b>21.467.665.625</b>	<b>21.467.665.625</b>

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Trích trước lãi vay	69.864.582	118.060.371
<b>Cộng</b>	<b>69.864.582</b>	<b>118.060.371</b>

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Phải trả khác	112.755.545	71.189.000
<b>Cộng</b>	<b>112.755.545</b>	<b>71.189.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.14. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	21.125.000.000	21.125.000.000	77.575.000.000	83.450.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	17.731.160.000	17.731.160.000	26.910.780.000	25.968.230.000	16.788.610.000	16.788.610.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	1.014.996.000	1.014.996.000	507.498.000	507.498.000	1.014.996.000	1.014.996.000
<b>Cộng</b>	<b>39.871.156.000</b>	<b>39.871.156.000</b>	<b>104.993.278.000</b>	<b>109.925.728.000</b>	<b>44.803.606.000</b>	<b>44.803.606.000</b>
<b>Dài hạn:</b>						
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN (*)	-	-	-	375.000.000	375.000.000	375.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN (**)	28.010.758.500	28.010.758.500	10.135.068.500	5.510.780.000	23.386.470.000	23.386.470.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN (***)	1.184.178.000	1.184.178.000	-	507.498.000	1.691.676.000	1.691.676.000
<b>Cộng</b>	<b>29.194.936.500</b>	<b>29.194.936.500</b>	<b>10.135.068.500</b>	<b>6.393.278.000</b>	<b>25.453.146.000</b>	<b>25.453.146.000</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>69.066.092.500</b>	<b>69.066.092.500</b>	<b>115.128.346.500</b>	<b>116.319.006.000</b>	<b>70.256.752.000</b>	<b>70.256.752.000</b>

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTD ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 68/2016/VCB-KHDN ngày 24/05/2016 để mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.200.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 79/2016/VCB-KHDN ngày 31/05/2016 để mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 93/2016/VCB-KHDN ngày 22/06/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.600.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (22/06/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 106/2016/VCB-KHDN ngày 28/07/2016 để đầu tư xe ô tô bơm bê tông Putzmeister. Theo đó, tổng hạn mức vay: 5.300.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (02/08/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 109/2016/VCB-KHDN ngày 24/08/2016 để mua 01 xe tải Hyundai HD99. Theo đó, tổng hạn mức vay: 456.750.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/08/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 145/2016/VCB-KHDN ngày 03/11/2016 để mua 01 bơm bê tông Putzmeister. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.500.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (28/11/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 132/2016/VCB-KHDN ngày 10/10/2016 để đầu tư xe Lexus Lx 570. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.500.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (18/10/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 20/2017/VCB-KHDN ngày 03/03/2017 để đầu tư xe Fotuner. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (20/03/2017), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,5% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 22/2017/VCB-KHDN ngày 14/03/2017 để đầu tư xe cầu tải. Theo đó, tổng hạn mức vay: 2.268.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (16/03/2017), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,5% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 30/2017/VCB-KHDN ngày 13/04/2017 để đầu tư xe xúc lật. Theo đó, tổng hạn mức vay: 2.096.843.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (13/04/2017), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,5% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 47/2017/VCB-KHDN ngày 25/05/2017 để đầu tư 3 xe trộn bê tông. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.920.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (26/05/2017), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,5% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(\*\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số DNG1656/HĐTD ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.15. Vốn chủ sở hữu

## 4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2016	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	13.150.239.735	96.357.784.358
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	17.822.880.854	17.822.880.854
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	2.220.106.522	2.220.106.522
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.775.133.153	2.775.133.153	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2016</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>4.933.261.776</b>	<b>25.977.880.914</b>	<b>111.960.558.690</b>
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	10.887.357.754	10.887.357.754
Chia cổ tức	-	-	-	16.200.000.000	16.200.000.000
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>4.933.261.776</b>	<b>20.665.238.668</b>	<b>106.647.916.444</b>
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	8.193.513.126	8.193.513.126
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	3.383.682.874	3.383.682.874
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.819.735.729	2.819.735.729	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>7.752.997.505</b>	<b>22.655.333.191</b>	<b>111.457.746.696</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	17.606.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	63.393.120.000
<b>Cộng</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>81.000.000.000</b>

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01/2017	81.000.000.000	81.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp tại ngày 30/06/2017</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>81.000.000.000</b>

4.15.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.16. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ Thuật ứng dụng TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
<b>Cộng</b>	<b>546.696.850</b>	<b>546.696.850</b>

**4.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán thành phẩm	145.455.203.950	130.452.506.251
Doanh thu bán hàng hóa	12.494.763.924	11.208.806.903
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.114.141.818	1.032.681.818
<b>Cộng</b>	<b>159.064.109.692</b>	<b>142.693.994.972</b>
Doanh thu với các bên liên quan - Xem thêm mục 4.30	19.116.821.924	29.775.663.718

**4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	7.595.455	436.364
<b>Cộng</b>	<b>7.595.455</b>	<b>436.364</b>

**4.19. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	128.832.948.135	112.618.645.539
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.494.763.924	11.208.806.903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.114.141.818	1.032.681.818
<b>Cộng</b>	<b>142.441.853.877</b>	<b>124.860.134.260</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.456.678	38.265.230
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.678.000.000	6.798.871.660
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	133.223.071
<b>Cộng</b>	<b>1.687.456.678</b>	<b>6.970.359.961</b>

4.21. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.643.672.829	1.464.625.902
<b>Cộng</b>	<b>2.643.672.829</b>	<b>1.464.625.902</b>

4.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.227.250.225	1.876.436.377
Chi phí đồ dùng văn phòng	371.031.232	298.673.042
Chi phí khấu hao TSCĐ	441.527.988	97.193.747
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(1.216.519.350)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	23.518.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.725.326.377	1.218.983.821
Chi phí bằng tiền khác	563.136.965	282.034.214
<b>Cộng</b>	<b>5.328.272.787</b>	<b>2.580.320.201</b>

4.23. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	31.818.182
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>31.818.182</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nộp phạt hành chính	76.601.350	17.654.621
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	69.753.787	-
Chi phí khác	190.095.572	113.763.967
<b>Cộng</b>	<b>336.450.709</b>	<b>131.418.588</b>

4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	9.993.720.713	20.659.237.800
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	685.317.220	321.418.588
- Chi phí không được trừ	463.317.220	131.418.588
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	222.000.000	190.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	1.678.000.000	6.798.871.660
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.678.000.000	6.798.871.660
- Thu nhập từ tiền thuế chậm nộp đã loại trừ	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	9.001.037.933	14.181.784.728
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>1.800.207.587</b>	<b>2.836.356.946</b>

4.26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.022.619.334	87.829.646.301
Chi phí nhân công	10.668.534.124	8.921.875.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.404.918.790	6.445.911.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.249.503.697	9.326.893.708
Chi phí khác bằng tiền	4.929.786.795	5.347.944.061
<b>Cộng</b>	<b>135.275.362.740</b>	<b>117.872.270.867</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.27. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	108.735.068.500	71.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>108.735.068.500</u></b>	<b><u>71.100.000.000</u></b>

4.28. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	109.925.728.000	60.503.608.000
<b>Cộng</b>	<b><u>109.925.728.000</u></b>	<b><u>60.503.608.000</u></b>

4.29. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	145.455.203.950	130.452.506.251	12.494.763.924	11.208.806.903	1.114.141.818	1.032.681.818	159.064.109.692	142.693.994.972
<b>Cộng</b>	<b>145.455.203.950</b>	<b>130.452.506.251</b>	<b>12.494.763.924</b>	<b>11.208.806.903</b>	<b>1.114.141.818</b>	<b>1.032.681.818</b>	<b>159.064.109.692</b>	<b>142.693.994.972</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Giảm trừ doanh thu	7.595.455	436.364	-	-	-	-	7.595.455	436.364
Giá vốn	128.832.948.135	112.618.645.539	12.494.763.924	11.208.806.903	1.114.141.818	1.032.681.818	142.441.853.877	124.860.134.260
Kết quả của bộ phận	16.278.209.651	17.733.823.942	-	-	-	-	16.278.209.651	17.733.823.942
Chi phí không phân bổ							5.328.272.787	2.580.320.201
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							10.949.936.864	15.153.503.741
Thu nhập tài chính							1.687.456.678	6.970.359.961
Chi phí tài chính							2.643.672.829	1.464.625.902
Lợi nhuận trước thuế							9.993.720.713	20.659.237.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.800.207.587	2.836.356.946
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>8.193.513.126</b>	<b>17.822.880.854</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## Các thông tin khác

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	182.973.453.788	170.935.989.220	-	-	-	-	182.973.453.788	170.935.989.220
Tài sản không phân bổ							34.843.512.547	33.821.558.601
<b>Tổng tài sản</b>							<b>217.816.966.335</b>	<b>204.757.547.821</b>

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	94.006.354.127	93.460.567.553	-	-	-	-	94.006.354.127	93.460.567.553
Nợ phải trả không phân bổ							6.336.149.246	4.649.063.824
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>100.342.503.373</b>	<b>98.109.631.377</b>

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	12.897.836.364	16.471.239.092	-	-	-	-	12.897.836.364	16.471.239.092
Chi phí khấu hao	7.404.918.790	6.445.911.661	-	-	-	-	7.404.918.790	6.445.911.661



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.30. Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty Cổ phần Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty đầu tư  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Dinco	10.105.414.202	9.576.369.202
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	1.966.164.001	981.477.078
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.2</b>	<b><u>12.071.578.203</u></b>	<b><u>10.557.846.280</u></b>

	<u>Tại ngày 30/06/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	101.593.800	2.000.211.350
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.11</b>	<b><u>101.593.800</u></b>	<b><u>2.000.211.350</u></b>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Dinco	6.725.822.725	17.291.567.724
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	12.390.999.199	12.484.095.994
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.17</b>	<b><u>19.116.821.924</u></b>	<b><u>29.775.663.718</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dinco	360.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	1.495.829.270	2.635.583.124
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	550.462.455	773.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.406.291.725</u></b>	<b><u>3.709.083.124</u></b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	853.455.769	709.048.462

**4.31. Thu nhập của ban kiểm soát**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	84.000.000	72.000.000

**4.32. Công cụ tài chính**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- + Rủi ro lãi suất
- + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.108.485.551	9.848.515.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.547.889.029	91.087.472.157
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>102.716.374.580</b>	<b>100.995.988.094</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	69.066.092.500	70.256.752.000
Phải trả người bán và phải trả khác	23.797.054.735	21.538.854.625
Chi phí phải trả	69.864.582	118.060.371
<b>Cộng</b>	<b>92.933.011.817</b>	<b>91.913.666.996</b>

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.547.889.029	91.087.472.157
<b>Cộng</b>	<b>93.547.889.029</b>	<b>91.087.472.157</b>

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 4.4 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	39.871.156.000	23.866.919.317	63.738.075.317
Từ 1 - 3 năm	207.630.000	-	207.630.000
Từ 3 - 5 năm	28.987.306.500	-	28.987.306.500
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>69.066.092.500</b>	<b>23.866.919.317</b>	<b>92.933.011.817</b>

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	44.803.606.000	21.656.914.996	66.460.520.996
Từ 1 - 3 năm	15.602.406.000	-	15.602.406.000
Từ 3 - 5 năm	9.134.990.000	-	9.134.990.000
Trên 05 năm	715.750.000	-	715.750.000
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>70.256.752.000</b>	<b>21.656.914.996</b>	<b>91.913.666.996</b>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

4.33. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt



*Lê Trường Kỳ*  
Lê Trường Kỳ  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước  
Kế toán trưởng